

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CÁC LOÀI THẦN LẦN TRONG GIỐNG *Eutropis* Fitzinger, 1843 Ở BẮC TRUNG BỘ

HOÀNG NGỌC THẢO, HOÀNG XUÂN QUANG

Trường Đại học Vinh

NGUYỄN HUY HOÀNG

Trường Đại học Khoa học tự nhiên,

Đại học Quốc gia Hà Nội

Giống *Eutropis* Fitzinger, 1843 (trước đây là giống *Mabuya* Fitzinger, 1826) ở Việt Nam hiện biết 5 loài là *Eutropis chapaensis*, *E. darevskii*, *E. longicaudata*, *E. macularia* và *E. multifasciata*, trong đó có 2 loài đặc hữu cho Việt Nam là Thần lằn bóng sa pa *Eutropis chapaensis* và Thần lằn bóng đa rếp *E. darevskii* (Nguyễn Văn Sáng và cộng sự, 2005; Nguyen et al., 2009). Thần lằn bóng đa rếp *E. darevskii* được phát hiện đầu tiên ở Cao Phạ (Sơn La) thì chưa tìm thấy ở các khu vực khác trong cả nước. Ở khu vực Bắc Trung Bộ cho đến nay giống *Eutropis* hiện biết 4 loài.

Trên đối tượng thần lằn bóng *Eutropis*, đã có một số tác giả tiến hành theo hướng này như Lê Thăng Lợi và Ngô Đắc Chúng (2009) nghiên cứu đặc điểm dinh dưỡng, sinh sản và đưa ra một số nhận xét ban đầu về sinh thái của Thần lằn bóng đuôi dài và Thần lằn bóng hoa ở các huyện Phong Điền, Phú Vang, Nam Đông và thành phố Huế (Thừa Thiên-Huế). Bài viết này đưa ra các dẫn liệu về đặc điểm hình thái các quần thể thần lằn bóng giống *Eutropis* ở khu vực Bắc Trung Bộ.

I. TƯ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phân tích 298 mẫu của 4 loài trong giống *Eutropis*. Mẫu được lưu giữ và bảo quản tại Bộ môn Động vật, Khoa Sinh học, Trường Đại học Vinh. Địa điểm thu mẫu: Cẩm Thủy, Nông Cống (Thanh Hóa); Quỳnh Hợp, Con Cuông (Nghệ An); Hương Sơn, Can Lộc (Hà Tĩnh), Vườn Quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế).

Ký hiệu các chỉ tiêu hình thái: Số đo: SVL: Dài mõm-bụng; TailL: Dài đuôi; TailW: Rộng đuôi; HL: Dài đầu; HW: Rộng đầu; HH: Cao đầu; OrbL: Dài ổ mắt; EarL: Dài tai; EarH: Cao tai; TrunkL: Dài nách-bẹn; CrusL: Dài đùi; ShinL: Dài ống chân; 4TF: Dài ngón IV chi sau cả vuốt; HumeralL: Dài cánh tay; ForealL: Dài ống tay; SnEar: Khoảng cách mõm-tai; SnEye: Khoảng cách mõm-mắt; NarEye: Khoảng cách mũi-mắt; EyeEar: Khoảng cách mắt-tai; INS: Khoảng cách giữa 2 tấm trên mũi; InterNar: Khoảng cách giữa 2 lỗ mũi; InterOrb: Gian ổ mắt; SFL: Khoảng cách từ mõm đến trước vai; MW: Rộng thân; MH: Cao thân; NW: Chiều rộng nhỏ nhất của cổ. Số đếm: SL: Tấm mép trên; IL: Tấm mép dưới; L: Tấm má; M: Tấm cằm; PM: Số cặp tấm sau cằm (số cặp tấm nằm sau tấm sau cằm lẻ); T: Số hàng vây thái dương; N: Số tấm gáy mỗi bên; SC: Tấm dưới đuôi; SpO: Vây trên ổ mắt; PrO: Vây trước ổ mắt (gồm vây trên-trước ổ mắt, vây trước ổ mắt và vây trước-dưới ổ mắt); PsO: Vây sau ổ mắt (gồm vây trên-sau ổ mắt, vây sau ổ mắt, vây sau-dưới ổ mắt); SpC: Vây trên mi mắt; SMB: vòng hàng vây giữa thân (kể cả vây bụng); Vây dọc lưng: Số hàng vây dọc giữa lưng từ phần sau của tấm đỉnh đến mép sau của đùi; Vây dọc bụng: Số hàng vây dọc giữa bụng từ viên sau cặp tấm sau cằm thứ hai đến trước hậu môn; FIS, FIIS, FIVS: Số bản mỏng dưới ngón I, III, IV chi trước; TIS, TIIS, TIVS: Số bản mỏng dưới ngón I, III, IV chi sau.

Đo, đếm các chỉ tiêu hình thái bằng thước kẹp điện tử có độ chính xác đến 0,01mm dưới kính lúp điện tử soi nổi.

II. KẾT QUẢ

1. Đặc điểm hình thái các loài thằn lằn giống *Eutropis* ở Bắc Trung Bộ

* *Eutropis chapaensis* Bourret, 1937

Tiliqua chapaensis Bourret R., 1937, Bull. Gen. Instr. Publ., Hanoi, 9: 12.

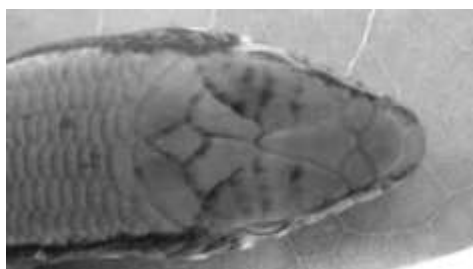
Mabuya chapaensis Lê Nguyên Ngật (2002); Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005); Hoàng Xuân Quang và cs. (2008).

Tên Việt Nam: Thằn lằn bóng sa pa.

Tên tiếng Anh: Sapa mabuya.

Mô tả:

Đầu ít phân biệt với cổ, phủ vảy tấm đối xứng. Mồm tù, tấm mồm có kích thước lớn, dài gấp 1,5 lần cao. Tấm trán mũi lớn, chiều rộng lớn hơn chiều dài. Có 2 tấm trước trán bằng $\frac{1}{2}$ tấm trán mũi, phân cách nhau bởi phần sau tấm trán mũi và phần trước tấm trán. Tấm trán dài gấp 2,5 lần chiều rộng, bờ sau tiếp xúc với các tấm trên ổ mắt thứ 2, 3 và một phần nhỏ tấm trán đỉnh. Có 5 tấm trên ổ mắt, tấm thứ 2 rộng nhất và tấm thứ 5 nhỏ nhất. Hai tấm trán đỉnh tiếp xúc nhau ở $\frac{2}{3}$ tấm phía trước, phía sau cách nhau bởi tấm gian đỉnh. Tấm gian đỉnh nằm giữa 2 tấm trán đỉnh và 2 tấm đỉnh, nhỏ hơn rất nhiều so với tấm trán đỉnh. Một cặp tấm đỉnh lớn gấp 2 lần tấm gian đỉnh. Có 3 cặp tấm gáy xếp sau tấm đỉnh tạo thành vòng cung hướng ra sau. Cặp trong cùng dài nhất, cặp ngoài cùng ngắn và nhỏ nhất tiếp xúc với tấm thái dương đầu tiên. Ở phía sau các tấm gáy tiếp xúc với các hàng vảy thân. Có những cá thể chỉ có 1 tấm gáy.



a. Mặt trên đầu



b. Mặt bên đầu

Hình 1. Đầu thằn lằn bóng Sa Pa *Eutropis chapaensis*

Có 2 tấm mũi phân cách nhau bởi tấm mồm. Tấm mũi tiếp xúc với tấm mồm. Không có tấm trên mũi. Có 2 tấm má, tấm thứ nhất nhỏ hơn tấm thứ hai. Có 3-5 vảy trước ổ mắt, vảy trước-trên ổ mắt bé, vảy trước-dưới lớn hơn. Có từ 8 đến 10 vảy sau ổ mắt, có kích thước gần bằng nhau, xếp thành hàng sau ổ mắt, kích thước vảy nhỏ dần từ trên xuống dưới. Vảy vùng thái dương có 3 hàng, hình dạng và kích thước đồng đều, trên vảy không có gờ. Hàng vảy thứ nhất có từ 1 đến 3 vảy, hàng thứ hai thường có 2 vảy, số ít có 3 vảy, hàng thứ ba nằm sát màng nhĩ có 1 đến 3 vảy. Có 8 hay 9 tấm trên mí mắt. Tấm thứ nhất thường lớn và kéo dài hướng về phía trước đầu. Màng nhĩ lớn và sâu có hình bầu dục, cao hơn dài, xung quanh có các hàng vảy nhỏ; nằm cách hàng vảy thái dương 2 hay 3 hàng vảy nhỏ. Có từ 6-8 tấm mép trên mỗi bên. Có từ 6-8 tấm mép dưới tương đối đồng đều, tấm cuối cùng thường ngắn nhất.

Tấm cằm rộng hơn dài; tấm sau cằm lẻ rộng gấp 2 lần dài; 3 cặp tấm sau cằm, cặp thứ nhất tiếp xúc nhau, cặp thứ 2 cách nhau bởi 1 vảy nhỏ, cặp thứ 3 cách nhau bởi hàng vảy bụng.

Vảy thân nhẵn, tương đối đồng đều, xếp lên nhau theo kiểu ngôi lợp từ trước ra sau. Vảy trên lưng xám màu, phân biệt với các hàng vảy bên có màu nhạt và nhỏ hơn, hàng vảy bụng màu trắng đục. Hai vảy trước lỗ huyết lớn xếp sát nhau. Hàng vảy dưới đuôi có hình chữ nhật,

lớn hơn, phân biệt rõ với các vảy hai bên, cách khe huyết 2 đến 3 hàng vảy nhỏ. Vảy mặt trên chi trước và chi sau có gờ rõ, mặt dưới nhẵn. Chi 5 ngón. Bản móng dưới ngón nhẫn. Chi trước có 5-8 bản móng dưới ngón I; 11-14 bản móng dưới ngón IV. Chi sau có 6-8 bản móng dưới ngón I, 14-16 bản móng dưới ngón III, 16-20 bản móng dưới ngón IV.

Màu sắc khi sống: Thân màu nâu hay xám nhạt. Mặt bên có các vệt nâu sẫm. Mép dưới, cằm, bụng và dưới đuôi trắng đục. Có sọc nâu sẫm từ sau mắt đến gốc chi sau, phía dưới có các đốm sáng rải rác. Trong dung dịch bảo quản màu sắc nhạt hơn, ít thay đổi. Số đo hình thái của Thần lằn bóng sa pa được tổng hợp ở bảng 1.

Bảng 1

Số đo hình thái của Thần lằn bóng sa pa *Eutropis chapaensis*

Tính trạng	SVL	TailL	TailW	HL	HW	HH	OrbL	EarL	EarH
TB	56,66	118,05	7,66	13,56	8,57	7,10	4,24	1,15	1,53
± mx	±5,15	±9,25	±0,84	±1,00	±0,62	±0,59	±0,26	±0,11	±0,11
SD	16,29	22,65	2,65	3,18	1,97	1,87	0,83	0,35	0,35
Tính trạng	Trunk	CrusL	ShinL	4TF	HumeralL	ForeaL	SnEar	SnEye	NarEye
TB	28,14	8,35	8,45	7,83	6,05	6,13	11,92	4,92	3,06
± mx	±2,89	±0,65	±0,67	±5,15	±0,65	±0,45	±0,53	±0,85	±0,33
SD	9,13	2,06	2,13	16,29	2,04	1,43	1,68	2,70	1,06
Tính trạng	EyeEar	INS	InterNar	InterOrb	SFL	MW	MH	NW	
TB	4,27	0,74	2,21	1,31	20,68	10,98	9,14	7,91	
± mx	±0,25	±0,36	±0,09	±0,15	±0,53	±1,70	±1,22	±1,19	
SD	0,80	1,15	0,27	0,48	1,67	5,37	3,84	3,78	

*** *Eutropis longicaudata* Hallowell, 1856**

Euprepis longicaudata Hallowell E., 1856, Porc. Acad. Nat. Sci. Philadenphia, 8: 155.

Mabuya longicaudata Ngô Đắc Chứng và cs. (2008); Lê Nguyên Ngật (2005); Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005); Hồ Thu Cúc, N. Orlov, A. Lathrop (2005); Hoàng Xuân Quang và cs. (2008).

Tên Việt Nam: Thần lằn bóng đuôi dài, Thần lằn bóng, Thần lằn, Rắn mối.

Tên tiếng Anh: Long-tailed mabuya.

Mô tả:

Đầu ít phân biệt với cổ, phủ vảy tấm đối xứng. Mồm tù, tấm mồm dài gấp 2 lần rộng, tiếp xúc với tấm mép trên thứ nhất, tấm mũi, tấm trên mũi và tấm mũi. Tấm trán mũi dạng hình thoi, rộng hơn dài. Hai tấm trước trán nhỏ hơn tấm trán mũi, phân cách nhau bởi phần sau tấm trán mũi và phần trước tấm trán. Tấm trán dài gấp 2 lần rộng, tiếp xúc với tấm trước trán, tấm trên ô mắt thứ hai và tấm trán đỉnh. Hai tấm trán đỉnh dài hơn rộng, tiếp xúc nhau ở chiều dài của tấm. Tấm gian đỉnh bé hơn tấm trán và tấm trán đỉnh, thường nhọn, đôi khi có gờ yếu. Một cặp tấm đỉnh nhọn hoặc có gờ yếu, rộng hơn dài, phía sau được ngăn cách bởi tấm gian đỉnh. Có một cặp

tấm gáy dài bằng 1/3 rộng, tiếp xúc nhau, đôi khi ngăn cách bởi một vảy nhỏ; rộng gần bằng chiều rộng của tấm đỉnh; có các gờ yếu xếp dày hơn các gờ ở vảy thân, đôi khi nhẵn. Có những cá thể chỉ có một tấm gáy rộng bằng chiều rộng của hai tấm đỉnh hoặc có một tấm gáy phía dưới của một tấm đỉnh.

Lỗ mũi tròn, nằm giữa tấm mũi; tấm mũi có dạng hình chữ nhật. Tấm trên mũi tiếp xúc nhau. Có hai tấm má, tấm thứ nhất nhỏ, ngắn và rộng hơn tấm má thứ hai. Có 4 tấm trên ổ mắt, tấm thứ hai lớn nhất. Có 6-7 tấm trên mi, tấm thứ nhất có kích thước lớn nhất. Có 1-2 tấm trên trước ổ mắt rất nhỏ, đôi khi không có, nằm trước mi mắt trên, tiếp xúc với tấm má thứ 2 và tấm trên mi thứ nhất. Có 2 tấm trước dưới ổ mắt, tấm thứ nhất tiếp xúc với tấm má thứ 2, tấm mép trên thứ 3 và thứ 4; tấm thứ hai tiếp xúc tấm mép trên thứ 5. Có 7-11 vảy sau ổ mắt, 1 vảy sau trên ổ mắt có kích thước khá lớn tiếp xúc với tấm trên ổ mắt, tấm trên mi cuối cùng, tấm đỉnh và tấm sau ổ mắt thứ nhất. Có 3 hàng vảy thái dương, hàng đầu tiên có 2 vảy, hàng thứ hai và thứ ba đều có 3 vảy. Màng nhĩ sâu, cao hơn dài; có 1 hay 2 hàng vảy nhỏ không có gờ, phân biệt rõ với các hàng vảy xung quanh, kích thước bé dần vào phía trong màng nhĩ. Có 6-7 tấm mép trên ở mỗi bên, chiều rộng tương đối bằng nhau, tấm thứ 5 dài nhất, nằm dưới ổ mắt. Có 6-7 tấm mép dưới mỗi bên, tấm 1 nhỏ nhất, các tấm còn lại có kích thước tương đương. Tấm cằm tròn nhẵn, rộng hơn dài. Có 1 tấm sau cằm lè, rộng hơn dài, tiếp theo là 2 cặp tấm sau cằm, kích thước tương đương nhau; cặp tấm sau cằm thứ nhất tiếp xúc với nhau, đôi khi ngăn cách bởi một vảy nhỏ; cặp tấm sau cằm thứ hai thường cách nhau bởi 1 vảy nhỏ, tiếp xúc với tấm mép dưới thứ 4 và các hàng vảy vùng họng.



a. Mặt trên đầu



b. Mặt bên đầu

Hình 2. Đầu Thằn lằn bóng đuôi dài *Eutropis longicaudata*

Vảy thân đồng đều, xếp theo hình ngôi lợp từ trước ra sau. Vảy lưng lớn hơn vảy bên; trên vảy có 3 gờ (gờ hai bên rõ, gờ ở giữa yếu), phân biệt với các hàng vảy bên thân có gờ yếu hơn; vảy bụng nhẵn. Có 26-30 hàng vảy bao quanh giữa thân (kể cả vảy bụng), 40-46 hàng vảy dọc lưng, 45-55 hàng vảy dọc bụng. Có 80-132 hàng vảy dưới-giữa đuôi phân biệt với các vảy hai bên, cách khe huyết 2-3 vảy nhỏ. Hàng vảy trước lỗ huyết lớn. Vảy trên các chi nhỏ hơn vảy thân. Chi 5 ngón, bản móng dưới ngón nhẵn. Chi trước có 6-9 bản móng dưới ngón I, 14-19 bản móng dưới ngón III, 15-20 bản móng dưới ngón IV. Chi sau có 8-11 bản móng dưới ngón I, 18-22 bản móng dưới ngón III, 22-27 bản móng dưới ngón IV.

Màu sắc khi sống: Thân màu nâu sáng hoặc sẫm, mặt bụng và phía dưới các chi sáng màu hơn trên lưng. Hai bên thân có những vệt đen (bằng khoảng 3 hàng vảy) kéo dài từ sau mắt đến gốc đuôi, đôi khi mặt bên lưng có các đốm trắng. Có một vệt đen mảnh từ sau mép đến gốc vai. Trên đầu thường có các chấm sẫm màu, rõ ở những cá thể thân có màu nâu sáng. Trong dung dịch bảo quản thân chuyển sang màu nâu sẫm khi mới ngâm và nhạt màu hơn khi ngâm lâu. Sơ đồ hình thái của Thằn lằn bóng đuôi dài được tổng hợp ở bảng 2.

Bảng 2

Số đo hình thái của Thần lằn bóng đuôi dài *Eutropis longicaudata*

Tính trạng	SVL	TailL	TailW	HL	HW	HH	OrbL	EarL	EarH
TB	96,99	194,70	12,72	23,53	14,28	11,69	5,10	1,79	2,06
±mx	±0,66	±3,69	±0,12	±0,17	±0,17	±0,14	±0,08	±0,04	±0,11
SD	8,97	44,02	1,62	2,26	2,25	1,98	1,10	0,58	1,51
Tính trạng	Trunk	CrusL	ShinL	4TF	Humerall	Foreal	SnEar	SnEye	NarEye
TB	48,25	14,84	13,35	14,16	11,29	10,59	20,16	9,16	6,25
±mx	±0,38	±0,17	±0,15	±0,11	±0,10	±0,10	±0,21	±0,11	±0,06
SD	5,24	2,28	2,07	1,51	1,40	1,31	2,82	1,49	0,75
Tính trạng	EyeEar	INS	InterNar	InterOrb	SFL	MW	MH	NW	
TB	7,20	0,00	3,16	2,26	34,51	18,78	15,76	13,88	
±mx	±0,07	±0,00	±0,03	±0,02	±0,35	±0,22	±0,18	±0,14	
SD	0,92	0,00	0,47	0,33	4,73	2,94	2,39	1,93	

* *Eutropis macularia* Blyth, 1853

Eurepis macularia Blyth E., 1853, Jour. Asiat. Soc. Bengal, Calcutta, 22: 652.

Mabuya macularia Lê Nguyên Ngật (2002, 2005); Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005); Hoàng Xuân Quang và cs. (2007).

Tên Việt Nam: Thần lằn bóng đốm.

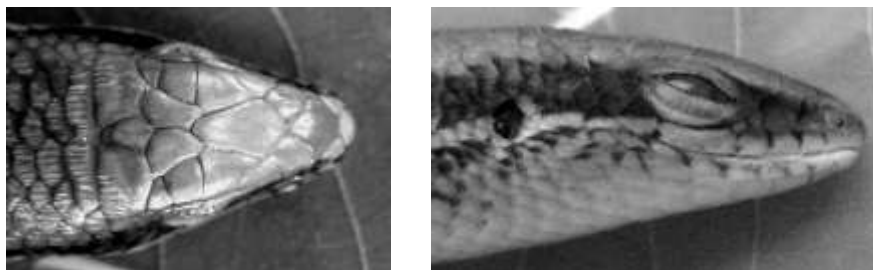
Tên tiếng Anh: Speckled forest skink.

Mô tả:

Đầu ít phân biệt với cổ, phủ vảy tấm đôi xứng. Mồm tù, tấm mồm dài gấp 2 lần rộng, tiếp xúc với tấm trên mũi, tấm mũi, tấm trán mũi và tấm mép trên thứ 1. Có 2 tấm trên mũi cách nhau bởi tấm trán mũi, tiếp xúc với tấm mõm, tấm trán mũi và tấm má thứ 1. Tấm trán mũi nguyên, rộng tương đương với chiều rộng tấm trán. Hai tấm trước trán bé hơn tấm trán mũi, phân cách nhau tấm trán mũi và tấm trán. Tấm trán dài gấp 2 lần rộng, tiếp xúc với tấm trên ổ mắt thứ 2. Hai tấm trán đỉnh tiếp xúc nhau. Tấm gian đỉnh có chiều dài lớn hơn một chút so với đường nối hai tấm trán đỉnh. Một cặp tấm đỉnh lớn, rộng hơn dài. Mỗi tấm đỉnh chia làm 2 phần tương đương nhau, phần trước nhẵn, phần sau có gờ giống như các gờ trên tấm gáy. Có một cặp hay một tấm gáy rộng gần bằng chiều rộng tấm đỉnh, có gờ rõ, cá biệt không có tấm gáy hay 3 tấm gáy.

Lỗ mũi nằm giữa tấm mũi. Có 2 tấm má, tấm thứ hai lớn gấp 2 lần tấm thứ nhất. Có 4 tấm trên ổ mắt, tấm thứ hai lớn nhất. Có 4 hay 5 tấm trên mí mắt, tấm thứ nhất lớn nhất. Có 2 vảy trước dưới ổ mắt. Có từ 5-7 vảy sau ổ mắt, kích thước vảy nhỏ dần từ trên xuống dưới. Vảy thái dương có hình dạng và kích thước tương đối đồng đều, có gờ, vảy trên cùng của hàng vảy đầu tiên tiếp xúc tấm đỉnh. Màng nhĩ sâu, cao hơn dài một chút, có 1 hay 2 hàng vảy nhỏ không có gờ, phân biệt rõ với các hàng vảy bên cạnh, kích thước bé dần vào phía trong màng nhĩ. Có 6-8 tấm mép trên mỗi bên, tấm thứ 5 dài nhất. Có 6-7 tấm mép dưới ở mỗi bên. Tấm cằm rộng hơn

dài; 1 tấm sau cằm lẻ rộng gấp 3 lần dài; 2 cặp tấm sau cằm, cặp thứ nhất tiếp xúc nhau, tiếp xúc với các tấm mép dưới thứ 2 và thứ 3; cặp thứ hai cách nhau bởi 1 vảy nhỏ và tiếp xúc với các tấm mép dưới thứ 3 và thứ 4.



a. Mặt trên đầu

b. Mặt bên đầu

Hình 3. Đầu Thần lằn bóng đốm *Eutropis macularia*

Vảy thân tương đối đồng đều, xếp lên nhau theo kiểu ngói lợp từ trước ra sau. Vảy trên lưng có 5 gờ (đôi khi có 7) rõ, phân biệt với các hàng vảy phía bên có gờ yếu hơn, vảy bụng nhẵn. Có từ 30-34 hàng vảy bao quanh giữa thân (kể cả vảy bụng). Vảy dọc lưng từ 37-43 hàng, vảy dọc bụng 42-48 hàng. Có 47-81 hàng vảy dưới-giữa đuôi phân biệt với các vảy hai bên, cách khe huyết 2-3 hàng vảy nhỏ. Hai vảy trước lỗ huyết lớn. Vảy mặt trên chi trước và chi sau có gờ rõ, mặt dưới nhẵn. Chi 5 ngón. Bàn móng dưới ngón nhẫn. Có 4-7 bàn móng dưới ngón I, 10-11 bàn móng dưới ngón III, 10-14 bàn móng dưới ngón IV chi trước; 5-8 bàn móng dưới ngón I, 11-16 bàn móng dưới ngón III, 14-19 bàn móng dưới ngón IV chi sau.

Màu sắc khi sống: Thân màu xám, nâu nhạt hoặc đen nhạt, đôi khi pha lẫn màu xanh. Họng thường có màu da cam ở những con đực. Hai bên thân xen lẫn các vệt trắng hẹp hoặc các đốm trắng. Trong dung dịch bảo quản chuyển sang màu sẫm hoặc đen khi mới ngâm, phân họng không còn màu da cam. Ngâm lâu trong dung dịch bảo quản màu trở nên nhạt hơn. Số đo hình thái của thần lằn bóng đốm được tổng hợp ở bảng 3.

Bảng 3

Số đo hình thái của Thần lằn bóng đốm *Eutropis macularia*

Tính trạng	SVL	TailL	TailW	HL	HW	HH	OrbL	EarL	EarH
TB	59,83	76,94	8,18	13,32	9,01	7,37	4,01	1,11	1,23
±mx	±1,21	±4,57	±0,21	±0,33	±0,17	±0,15	±0,09	±0,04	±0,04
SD	8,76	23,73	1,48	2,36	1,24	1,07	0,64	0,29	0,32
Tính trạng	Trunk	CrusL	ShinL	4TF	HumeralL	Foreal	SnEar	SnEye	NarEye
TB	28,81	8,42	8,26	7,83	6,70	6,56	12,17	5,11	3,20
±mx	±0,69	±0,21	±0,24	±0,17	±0,16	±0,15	±0,22	±0,10	±0,08
SD	5,01	1,48	0,93	1,17	1,15	1,09	1,56	0,75	0,57
Tính trạng	EyeEar	INS	InterNar	InterOrb	SFL	MW	MH	NW	
TB	3,97	0,70	2,54	1,51	21,50	13,12	10,58	9,26	
±mx	±0,08	±0,03	±0,06	±0,07	±0,40	±0,36	±0,27	±0,19	
SD	0,58	0,22	0,44	0,47	2,91	2,60	1,93	1,34	

* *Eutropis multifasciata* Kuhl, 1820

Scincus multifasciata Kuhl H., 1820, Beitr. Zool. Vergl. Anat. (1): 126.

Mabuya multifasciata Hồ Thu Cúc (2002); Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005); Hồ Thu Cúc, N. Orlov, A. Lathrop (2005); Đoàn Văn Kiên, Hồ Thu Cúc (2007); Hoàng Xuân Quang và cs. (2008).

Tên Việt Nam: Thần lằn bóng hoa, Thần lằn, Rắn mối.

Tên địa phương: Tu mù pì (tiếng Tày).

Tên tiếng Anh: East Indian brown mabuya, Many-lined sun skink, Common sun skins.

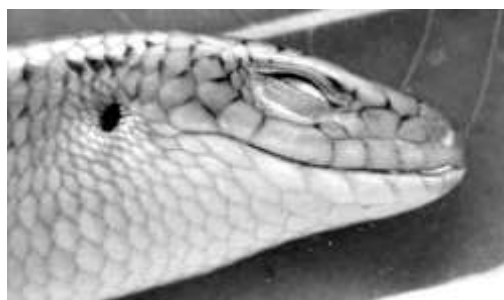
Mô tả:

Đầu ít phân biệt với cổ. Mồm tù, nhọn, rộng hơn cao. Có 2 tấm trên mũi cách nhau bởi tấm trán mũi và tấm trán; 1 tấm trán mũi rộng hơn dài; 2 tấm trước trán nhỏ hơn tấm trán mũi. Tấm trán dài hơn rộng, hẹp dần về phía sau. Có 2 tấm trán đỉnh tiếp xúc với nhau. Tấm gian đỉnh bé hơn tấm trán và tấm trán đỉnh, thường nhọn, đôi khi có gờ yếu; 2 tấm đỉnh nhọn hoặc có gờ yếu, rộng hơn dài, phía sau được ngăn cách bởi tấm gian đỉnh. Có 1 cặp tấm gáy tiếp xúc nhau, đôi khi ngăn cách bởi một vảy nhỏ, rộng gần bằng chiều rộng của tấm đỉnh. Có những cá thể chỉ có một tấm gáy rộng bằng chiều rộng của hai tấm đỉnh hoặc có một tấm gáy phía dưới một tấm đỉnh.

Lỗ mũi tròn, nằm giữa tấm mũi. Tấm mũi tiếp xúc tấm mõm, tấm trên mũi, tấm má và tấm mép trên thứ nhất; cách nhau bởi tấm trán-mũi. Có 2 tấm má, tấm thứ nhất nhỏ hơn, hẹp và cao, tấm thứ hai thường lớn hơn. Có 4 tấm trên ổ mắt, tấm thứ hai lớn nhất. Có 6-7 tấm trên mi, kích thước khá nhỏ xếp thành hàng dọc nằm trên mắt, tấm thứ nhất có kích thước lớn nhất. Có 1-2 tấm trước trên ổ mắt, đôi khi không có, kích thước rất nhỏ, dạng hình tròn, nằm trước mi mắt trên, tiếp xúc với tấm má thứ 2 và tấm trên mi thứ 1. Có 2 tấm trước dưới ổ mắt, tấm thứ nhất tiếp xúc với tấm má thứ 2, tấm mép trên thứ 3 và thứ 4; tấm thứ hai tiếp xúc tấm mép trên thứ 5.



a. Mặt trên đầu



b. Mặt bên đầu

Hình 4. Đầu thần lằn bóng hoa *Eutropis multifasciata*

Có 8-11 vảy sau ổ mắt, kích thước vảy nhỏ dần từ trên xuống dưới. Có 1 vảy sau trên ổ mắt có kích thước khá lớn tiếp xúc với các tấm trên ổ mắt, tấm trên mi cuối cùng, tấm đỉnh và tấm sau ổ mắt thứ nhất. Có 3 hàng vảy thái dương, hàng đầu tiên có 2 vảy, hàng thứ hai và thứ ba đều có 3 vảy. Những vảy của hàng đầu tiên và hàng thứ hai thường trơn nhẵn không có gờ. Màng nhĩ sâu, cao hơn dài một chút; có 1 hay 2 hàng vảy nhỏ không có gờ, phân biệt rõ với các hàng vảy xung quanh, kích thước bé dần vào phía trong màng nhĩ. Có 6-7 tấm mép trên ở mỗi bên, chiều rộng tương đối bằng nhau, tấm thứ 5 dài nhất, nằm dưới ổ mắt. Có 6-8 tấm mép dưới mỗi bên, tấm 1 nhỏ nhất, các tấm còn lại có kích thước tương đương nhau.

Tám cảm tron nhẵn, rộng hơn cao. Có 1 tám sau cảm lẻ, chiều rộng hơn dài, tiếp theo là 2 cặp tám sau cảm, kích thước tương đương nhau; cặp tám sau cảm thứ nhất tiếp xúc với nhau bằng chiều dài của tám. Đôi khi phần sau được ngăn cách bởi một vảy nhỏ; cặp tám sau cảm thứ hai thường cách nhau bởi 1 vảy nhỏ, tiếp xúc với tám mép dưới thứ 4 ở phía sau và tiếp xúc với các hàng vảy vùng họng.

Vảy thân tương đối đồng đều, xếp theo hình ngôi lợp từ trước ra sau. Vảy lưng lớn hơn vảy bên thân; có 3 gờ rõ, đôi khi có những vảy có 5 gờ, phân biệt với các hàng vảy phía bên có gờ yếu hơn, vảy bụng nhẵn. Có 30-33 hàng vảy bao quanh giữa thân (kể cả vảy bụng), 39-46 hàng vảy dọc lưng, 46-54 hàng vảy dọc bụng. Có 83-94 hàng vảy dưới-giữa đuôi phân biệt với các vảy hai bên, cách khe huyết 2-3 vảy nhỏ. Hàng vảy trước lỗ huyết lớn. Vảy ở các chi nhỏ hơn vảy thân. Vảy chi trước nhẵn, vảy chi sau ở mặt trên có gờ yếu mặt dưới nhẵn. Chi 5 ngón, bản mỏng dưới ngón nhẵn. Chi trước có 6-8 bản mỏng dưới ngón I, 11-14 bản mỏng dưới ngón III, 11-15 bản mỏng dưới ngón IV. Chi sau có 6-9 bản mỏng dưới ngón I, 13-17 bản mỏng dưới ngón III, 15-19 bản mỏng dưới ngón IV.

Màu sắc khi sống: Thân màu nâu hoặc nâu đen, mặt bụng và phía dưới các chi sáng màu hơn trên lưng. Trên lưng có từ 5-7 dải nhỏ màu nâu sẫm (rộng bằng 1/3 chiều rộng của 1 hàng vảy) chạy dọc từ sau tám gáy đến gốc đuôi. Hai bên thân màu nâu sẫm. Những cá thể cái có các đốm trắng nằm dọc hai bên thân từ sau lỗ tai đến 1/3 chiều dài đuôi và ở mặt trên của đùi và cánh tay. Mỗi đốm trắng nằm trong một vảy viền đen.

Màu sắc bảo quản: Thân chuyển sang màu nâu sẫm, các đốm trắng trên cơ thể nhạt dần khi mới ngâm, nhạt màu hơn khi ngâm lâu. Số đo hình thái của thằn lằn bóng hoa được tổng hợp ở bảng 4.

Bảng 4

Số đo hình thái của thằn lằn bóng hoa *Eutropis multifasciata*

Tính trạng	SVL	TailL	TailW	HL	HW	HH	OrbL	EarL	EarH
TB	89,33	138,58	12,92	21,09	13,37	11,44	5,17	1,70	1,82
±mx	±2,66	±8,04	±0,45	±0,63	±0,39	±0,40	±0,25	±0,15	±0,15
SD	21,63	40,19	3,67	5,14	3,21	3,27	2,07	1,25	1,25
Tính trạng	Trunk	CrusL	ShinL	4TF	HumeralL	ForeaL	SnEar	SnEye	NarEye
TB	42,82	14,36	13,45	13,00	11,02	10,09	18,42	8,45	5,55
±mx	±1,33	±0,40	±0,37	±0,32	±0,30	±0,28	±0,56	±0,26	±0,13
SD	10,79	3,24	3,05	2,66	2,46	2,32	4,57	2,13	1,08
Tính trạng	EyeEar	INS	InterNar	InterOrb	SFL	MW	MH	NW	
TB	6,66	0,85	3,71	2,21	32,86	18,79	16,17	13,66	
±mx	±0,16	±0,04	±0,18	±0,13	±0,86	±0,73	±0,60	±0,48	
SD	1,34	0,36	1,51	1,09	7,01	5,97	4,92	3,89	

2. So sánh hình thái các loài thằn lằn giống *Eutropis* ở khu vực nghiên cứu với khu vực khác

So sánh một số tính trạng hình thái của 4 loài thằn lằn: *E. longicaudata*, *E. multifasciata*, *E. macularia* và *E. chapaensis* ở khu vực nghiên cứu với một số khu vực khác (bảng 5, 6) cho thấy số hàng vảy quanh thân (SMB) đồng nhất ở các khu vực khác nhau. Các tính trạng còn lại có những sai khác nhất định.

Bảng 5

So sánh một số tính trạng về số đo của các loài giống *Eutropis*

Loài	Phân bố	SVL	TailL	HW	HL	TrunkL	SnEar	SFL	Tác giả
<i>E. longicaudata</i>	Đông Dương	115	230	-	-	-	-	-	Bourret, 1943
	Thái Lan	117	-	11	26	56	21	39	Taylor, 1963
	KVNC	96,99	222,5	14,28	23,53	48,25	20,16	34,51	
<i>E. multifasciata</i>	Đông Dương	125	180	-	-	-	-	-	Bourret, 1943
	Thái Lan	90	158	13,7	23	48	18	34	Taylor, 1963
	KVNC	89,33	140,8	13,37	21,09	42,82	18,42	32,86	
<i>E. macularia</i>	Đông Dương	65	-	-	-	-	-	-	Bourret, 1943
	Thái Lan	65	90	10,2	15	30	12,3	22	Taylor, 1963
	KVNC	59,83	76,94	9,01	13,32	28,81	12,17	21,50	
<i>E. chapaensis</i>	Đông Dương	72	-	-	-	-	-	-	Bourret, 1943
	KVNC	56,66	118	8,57	13,56	28,14	11,92	20,68	

Ghi chú: Ký hiệu các chỉ tiêu hình thái như ở phần phương pháp. Dấu (-): Không có số liệu để so sánh.

Bảng 6

So sánh một số tính trạng về số đếm của các loài giống *Eutropis*

Loài	Phân bố	SC	SMB	SLB	FIVS	TIVS	Tác giả
<i>E. longicaudata</i>	Đông Dương	-	26-30	-	-	22-27	Bourret, 1943
	Thái Lan	127-128	26-30	47-49	17	24-25	Taylor, 1963
	KVNC	80-132	26-30	45-55	15-20	22-27	
<i>E. multifasciata</i>	Đông Dương	-	30-34	-	-	17-23	Bourret, 1943
	Thái Lan	90	30-34	45	17	19-20	Taylor, 1963
	KVNC	83-94	30-34	39-46	11-15	15-19	
<i>E. macularia</i>	Đông Dương	-	30-34	-	-	12-17	Bourret, 1943
	Thái Lan	71	30-34	38	15-16	14	Taylor, 1963
	KVNC	45-81	30-34	37-43	11-14	14-19	
<i>E. chapaensis</i>	Đông Dương	-	34-36	-	-	-	Bourret, 1943
	KVNC	117-136	34-36	42-48	11-14	16-20	

Ghi chú: Ký hiệu các chỉ tiêu hình thái như ở phần phương pháp. Dấu (-): Không có số liệu để so sánh.

Ở loài *E. longicaudata*: Các chỉ tiêu về kích thước một số tính trạng hình thái ở khu vực nghiên cứu nhỏ hơn các khu vực khác (trừ chiều rộng đầu HW). Các tính trạng số đếm như số tấm dưới đuôi (SC), số hàng vảy dọc bụng (SLB), số bản móng dưới ngón 4 chi trước (FIVS) và ngón 4 chi sau (TIVS) đều có khoảng biến thiên rộng hơn so với các mẫu ở Thái Lan (Taylor, 1963).

Loài *E. multifasciata*: Các chỉ tiêu về kích thước một số tính trạng hình thái ở khu vực nghiên cứu nhỏ hơn các khu vực khác (trừ khoảng cách mõm-vai: SnEar). So với các mẫu ở Thái Lan, các tính trạng số đếm như: Số tấm dưới đuôi (SC); số hàng vảy dọc bụng (SLB) ở khu vực nghiên cứu có khoảng biến thiên rộng hơn; còn các tính trạng số bản móng dưới ngón 4 chi trước (FIVS) và ngón 4 chi sau (TIVS) ít hơn.

Loài *E. macularia*: Các tính trạng số đo của các mẫu ở khu vực nghiên cứu đều nhỏ hơn ở Thái Lan; các tính trạng số đếm có khoảng biến thiên rộng hơn ở các khu vực khác.

Loài *E. chapaensis* ở khu vực nghiên cứu có chiều dài thân (SVL: 56,66mm) bé hơn so với mẫu ở Việt Nam trong nghiên cứu của Bourret R. năm 1943 (SVL: 72mm).

III. KẾT LUẬN

Đã xác định khu vực Bắc Trung Bộ có 4 trong tổng số 5 loài thuộc giống *Eutropis* ở Việt Nam là *E. chapaensis*, *E. longicaudata*, *E. macularia* và *E. multifasciata*.

So với một số nghiên cứu ở khu vực Đông Dương và Thái Lan, các loài này đều có số hàng vảy quanh thân đồng nhất. Các tính trạng hình thái khác ở mỗi loài đều có biến dị nhưng không đáng kể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bobrov V. V., Xemenov D. V.**, 2008. Thằn lằn Việt Nam (tiếng Nga). Moskva.
2. **Ngô Đắc Chứng, Hoàng Thị Nghiệp**, 2008. Tạp chí Sinh học, Hà Nội. 30 (3): 52-57.
3. **Hồ Thu Cúc, N. Orlov, A. Lathrop**, 2005. Tạp chí Sinh học, Hà Nội. 27 (4A): 95-102.
4. **Đoàn Văn Kiên, Hồ Thu Cúc**, 2007. Báo cáo Khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, lần thứ 2. NXB. Nông nghiệp: 286-391.
5. **Lê Nguyên Ngật**, 2002. Tạp chí Sinh học, Hà Nội. 27 (2A): 52-57.
6. **Lê Nguyên Ngật**, 2005. Tạp chí Sinh học, Hà Nội. 27 (4A): 103-108.
7. **Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Ngô Đắc Chứng**, 2012. Ếch nhái, bò sát ở Vườn Quốc gia Bạch Mã. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
8. **Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường**, 2005. Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
9. **Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong**, 2009. Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira, Frankfurt am Main.
10. **Taylor E. H.**, 1963. The Lizards of Thailand. Univ. Kansas Sci. Bull.

**MORPHOLOGICAL CHARACTERISTICS OF SPECIES IN GENUS *Eutropis* Fitzinger, 1843
IN THE NORTH CENTRAL VIETNAM**

HOANG NGOC THAO, HOANG XUAN QUANG, NGUYEN HUY HOANG

SUMMARY

In Vietnam, genus *Eutropis* Fitzinger, 1843 has 5 species: *Eutropis chapaensis*, *E. darevskii*, *E. longicaudata*, *E. macularia* and *E. multifasciata*. Among them, 2 species are endemic of Vietnam: *E. chapaensis*, *E. darevskii*. In the north central Vietnam, 4 species were recorded, except *E. darevskii* only distributed in Cao Pha (Son La province). This paper provides the data on the morphological characteristics of species in genus *Eutropis* Fitzinger, 1843 in the North central Vietnam.